

Số báo danh:

Mã đề 210

Họ và tên:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta là gì?

- A. Phát triển thị trường, tạo nhiều giống mới.
- B. Tăng chất lượng sản phẩm, mở rộng đầu ra.
- C. Tăng cường công nghệ, liên kết các vùng.
- D. Phát triển chế biến, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Câu 2. Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất cây lương thực nước ta là gì?

- A. Phát triển thị trường, thu hút vốn đầu tư.
- B. Đẩy mạnh thâm canh, áp dụng công nghệ.
- C. Sản xuất hữu cơ, nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- D. Mở rộng chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu.

Câu 3. Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào?

- A. Indônêxia và Malaixia.
- B. Indônêxia và Philippin.
- C. Indônêxia và Thái Lan.
- D. Indônêxia và Mianma.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu dân số nước ta hiện nay?

- A. Giữ ổn định về tỉ trọng qua nhiều năm.
- B. Cơ cấu tuổi đang có xu hướng trẻ hóa.
- C. Ít thay đổi trong quá trình đô thị hóa.
- D. Thay đổi gắn với sự phát triển kinh tế.

Câu 5. Đặc điểm nổi bật về cơ cấu xã hội của dân số nước ta hiện nay là gì?

- A. Tỉ lệ dân số biết chữ tăng lên.
- B. Tỉ lệ dân số nam nhiều hơn nữ.
- C. Dân số già hóa nhanh chóng.
- D. Đang có cơ cấu dân số vàng.

Câu 6. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh nước ta hiện nay như thế nào?

- A. Rất đa dạng.
- B. Chiếm đa số.
- C. Còn rất ít.
- D. Phục hồi nhanh.

Câu 7. Biện pháp chủ yếu để trồng cây lương thực theo hướng bền vững ở nước ta là gì?

- A. Liên kết nhiều vùng, hội nhập quốc tế.
- B. Canh tác hữu cơ, ứng dụng công nghệ.
- C. Sản xuất trang trại, hoàn thiện hạ tầng.
- D. Mở rộng thị trường, thúc đẩy chế biến.

Câu 8. Vùng nào có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 9. Mức gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh.
- B. Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.
- C. Tuyên truyền, giáo dục chính sách về dân số.
- D. Kết quả của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

Câu 10. Mục tiêu ban hành “sách đỏ Việt Nam” là gì?

- A. Bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.
- B. Lưu giữ các loài động, thực vật ở trong các viện bảo tàng thiên nhiên.
- C. Đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên sinh vật của đất nước.
- D. Kiểm kê các loài động, thực vật ở Việt Nam có số lượng loài đa dạng.

Câu 11. Khu công nghệ cao ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đồng nhất với một điểm dân cư, các xí nghiệp sản xuất không có chung cơ sở hạ tầng.

- B. Là nơi tập trung, liên kết giữa hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ.
- C. Phân bố ở những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào hoặc thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. Tập trung phát triển một số ngành chuyên môn hoá, đóng vai trò là hạt nhân của địa phương.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu xã hội của dân số nước ta hiện nay?

- A. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng.
- B. Tỷ trọng lao động ở khu vực III tăng.
- C. Tỷ số giới tính khi sinh mất cân bằng.
- D. Tỷ lệ dân số phụ thuộc chiếm trên 50%.

Câu 13. Nông nghiệp nước ta hiện nay có xu hướng phát triển như thế nào?

- A. Với quy mô rất nhỏ.
- B. Cơ cấu ít đa dạng.
- C. Đẩy mạnh quảng canh.
- D. Theo hướng bền vững.

Câu 14. Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do đâu?

- A. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các ngành còn lạc hậu.
- B. Có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.
- C. Có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.
- D. Quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.

Câu 15. Biện pháp chủ yếu để khắc phục sự mất cân đối về nguồn điện giữa các vùng nước ta là gì?

- A. Phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo.
- B. Đổi mới công nghệ các nhà máy điện đang vận hành.
- C. Hình thành và phát triển mạng lưới điện quốc gia.
- D. Xây dựng thêm nhiều nhà máy điện có công suất lớn.

Câu 16. Vùng nào có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 17. Biện pháp chủ yếu nâng cao sản lượng cây công nghiệp nước ta là gì?

- A. Sử dụng kỹ thuật lai tạo giống mới.
- B. Sản xuất chuyên canh quy mô lớn.
- C. Tăng trưởng công nghiệp chế biến.
- D. Tìm kiếm nhiều thị trường tiêu thụ.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây đúng về mật độ dân số nước ta?

- A. Ngày càng giảm.
- B. Ngày càng tăng.
- C. Ít biến động.
- D. Mật độ thấp.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

Sinh vật nước ta có giá trị đa dạng sinh học cao nhưng hiện trạng tình trạng bảo tồn về đa dạng sinh học cũng là một vấn đề cấp bách của quốc gia. Trong giai đoạn chiến tranh (1943 – 1973), ít nhất 2,2 triệu héc-ta rừng đã bị ảnh hưởng. Sự suy giảm nguồn tài nguyên rừng tiếp tục diễn ra sau khi chiến tranh kết thúc do nhu cầu phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, sử dụng động vật hoang dã để phục vụ nhu cầu sống của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng đã đẩy nhiều loài động vật đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, đơn cử như đối với các loài linh trưởng. Bên cạnh đó là nhiều nguyên nhân khác như: chuyển đổi đất khi chưa có đủ luận cứ khoa học, phát triển cơ sở hạ tầng, loài ngoại lai xâm hại, khai thác quá mức nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường, và áp lực từ việc tăng dân số.

(Nguồn: <https://moitruong.net.vn/da-dang-sinh-hoc-o-viet-nam-thuc-trang-va-cac-giai-phap> 58613.html)

- a) Thực hiện các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học.
- b) Diện tích rừng suy giảm không ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học.
- c) Nguyên nhân suy giảm sự đa dạng sinh học bao gồm cả các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội.
- d) Giai đoạn 1943-1973, chiến tranh là một trong các nguyên nhân làm suy giảm diện tích rừng

ở nước ta.

Câu 2. Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

DIỆN TÍCH LÚA MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7705,2	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1071,4	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	679,8	669	665,2	662,2
Đông Nam Bộ	273,3	271,9	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4185,3	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.
b) Tỉ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 chiếm 53,9% cả nước.
c) Tỉ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 giảm 1,3% so với năm 2015.
d) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm là do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Câu 3. Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2021

Chỉ tiêu	Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích rừng (triệu ha)		14,3	13,4	14,7
- Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)		14,3	10,3	10,1
- Diện tích rừng trồng (triệu ha)		0	3,1	4,6
Độ che phủ (%)		43,0	39,5	42,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)

- a) Diện tích rừng nước ta chủ yếu là rừng tự nhiên.
b) Mặc dù tổng diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng vẫn thấp do diện tích rừng nghèo, mới phục hồi.
c) Tổng diện tích rừng tăng qua các năm.
d) Diện tích rừng nước ta tăng chủ yếu là do tăng diện tích rừng trồng.

Câu 4. Cho thông tin sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.
b) Dân số trung bình của cả nước tăng.
c) Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.
d) Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2023, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21,3 nghìn km², số dân là 23,7 triệu người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Tỉnh	Bắc Kạn	Hà Giang	Tuyên Quang	Lạng Sơn
Diện tích rừng	356,7	462,2	382,6	526,8
Diện tích tự nhiên	486,0	792,8	586,8	831,0

Tỉ lệ diện tích rừng của tỉnh Hà Giang so với diện tích tự nhiên của toàn tỉnh là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 3. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2023 là 13,9 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2 015,5	2 150,5	2 185,8	2 200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm vào năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 5. Năm 2023, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 14,3 ‰ và tỉ suất tử thô là 6,9 ‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2023 (làm tròn kết quả đến đến số thập phân thứ nhất).

Câu 6. Cho bảng số liệu sau:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021**

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm Ngành công nghiệp	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước năm 2021 đã tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

----- **HẾT** -----

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 220

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

- Câu 1.** Biện pháp chủ yếu để trồng cây lương thực theo hướng bền vững ở nước ta là gì?
A. Canh tác hữu cơ, ứng dụng công nghệ.
B. Liên kết nhiều vùng, hội nhập quốc tế.
C. Mở rộng thị trường, thúc đẩy chế biến.
D. Sản xuất trang trại, hoàn thiện hạ tầng.
- Câu 2.** Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta là gì?
A. Tăng cường công nghệ, liên kết các vùng.
B. Phát triển chế biến, nâng cấp cơ sở hạ tầng.
C. Tăng chất lượng sản phẩm, mở rộng đầu ra.
D. Phát triển thị trường, tạo nhiều giống mới.
- Câu 3.** Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do đâu?
A. Có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.
B. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các ngành còn lạc hậu.
C. Có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.
D. Quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.
- Câu 4.** Mức gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?
A. Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.
B. Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh.
C. Kết quả của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.
D. Tuyên truyền, giáo dục chính sách về dân số.
- Câu 5.** Biện pháp chủ yếu để khắc phục sự mất cân đối về nguồn điện giữa các vùng nước ta là gì?
A. Phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo.
B. Xây dựng thêm nhiều nhà máy điện có công suất lớn.
C. Hình thành và phát triển mạng lưới điện quốc gia.
D. Đổi mới công nghệ các nhà máy điện đang vận hành.
- Câu 6.** Đặc điểm nổi bật về cơ cấu xã hội của dân số nước ta hiện nay là gì?
A. Dân số già hóa nhanh chóng. B. Đang có cơ cấu dân số vàng.
C. Tỷ lệ dân số biết chữ tăng lên. D. Tỷ lệ dân số nam nhiều hơn nữ.
- Câu 7.** Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất cây lương thực nước ta là gì?
A. Mở rộng chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu.
B. Đẩy mạnh thâm canh, áp dụng công nghệ.
C. Phát triển thị trường, thu hút vốn đầu tư.
D. Sản xuất hữu cơ, nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- Câu 8.** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh nước ta hiện nay như thế nào?
A. Còn rất ít. B. Rất đa dạng. C. Phục hồi nhanh. D. Chiếm đa số.
- Câu 9.** Biện pháp chủ yếu nâng cao sản lượng cây công nghiệp nước ta là gì?
A. Sản xuất chuyên canh quy mô lớn. B. Tăng trưởng công nghiệp chế biến.
C. Sử dụng kỹ thuật lai tạo giống mới. D. Tìm kiếm nhiều thị trường tiêu thụ.
- Câu 10.** Vùng nào có mật độ dân số thấp nhất nước ta?
A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Câu 11.** Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào?
A. Ấn Độ và Thái Lan. B. Ấn Độ và Philippin.
C. Ấn Độ và Malaixia. D. Ấn Độ và Mianma.
- Câu 12.** Nông nghiệp nước ta hiện nay có xu hướng phát triển như thế nào?

- A. Đẩy mạnh quảng canh. B. Theo hướng bền vững.
C. Cơ cấu ít đa dạng. D. Với quy mô rất nhỏ.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu xã hội của dân số nước ta hiện nay?

- A. Tỷ lệ dân số phụ thuộc chiếm trên 50%.
B. Tỷ trọng lao động ở khu vực III tăng.
C. Tỷ số giới tính khi sinh mất cân bằng.
D. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng.

Câu 14. Mục tiêu ban hành “sách đỏ Việt Nam” là gì?

- A. Đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên sinh vật của đất nước.
B. Lưu giữ các loài động, thực vật ở trong các viện bảo tàng thiên nhiên.
C. Bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.
D. Kiểm kê các loài động, thực vật ở Việt Nam có số lượng loài đa dạng.

Câu 15. Vùng nào có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A. Đông Nam Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây đúng về mật độ dân số nước ta?

- A. Ít biến động. B. Mật độ thấp. C. Ngày càng giảm. D. Ngày càng tăng.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu dân số nước ta hiện nay?

- A. Giữ ổn định về tỷ trọng qua nhiều năm.
B. Cơ cấu tuổi đang có xu hướng trẻ hóa.
C. Ít thay đổi trong quá trình đô thị hóa.
D. Thay đổi gắn với sự phát triển kinh tế.

Câu 18. Khu công nghệ cao ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đồng nhất với một điểm dân cư, các xí nghiệp sản xuất không có chung cơ sở hạ tầng.
B. Phân bố ở những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào hoặc thị trường tiêu thụ rộng lớn.
C. Là nơi tập trung, liên kết giữa hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ.
D. Tập trung phát triển một số ngành chuyên môn hoá, đóng vai trò là hạt nhân của địa phương.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2021

Chỉ tiêu	Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích rừng (triệu ha)		14,3	13,4	14,7
- Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)		14,3	10,3	10,1
- Diện tích rừng trồng (triệu ha)		0	3,1	4,6
Độ che phủ (%)		43,0	39,5	42,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)

- a) Diện tích rừng nước ta chủ yếu là rừng tự nhiên.
b) Diện tích rừng nước ta tăng chủ yếu là do tăng diện tích rừng trồng.
c) Mặc dù tổng diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng vẫn thấp do diện tích rừng nghèo, mới phục hồi.
d) Tổng diện tích rừng tăng qua các năm.

Câu 2. Cho thông tin sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

Sinh vật nước ta có giá trị đa dạng sinh học cao nhưng hiện trạng tình trạng bảo tồn về đa dạng sinh học cũng là một vấn đề cấp bách của quốc gia. Trong giai đoạn chiến tranh (1943 – 1973), ít nhất 2,2 triệu héc-ta rừng đã bị ảnh hưởng. Sự suy giảm nguồn tài nguyên rừng tiếp tục diễn ra sau khi chiến tranh kết thúc do nhu cầu phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, sử dụng động vật hoang dã để phục vụ nhu cầu sống của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng đã đẩy nhiều loài động vật đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, đơn cử như đối với các loài linh trưởng. Bên cạnh đó là nhiều nguyên nhân khác như: chuyển đổi đất khi chưa có đủ luận cứ khoa học, phát triển cơ sở hạ tầng, loài ngoại lai xâm hại, khai thác quá mức nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường, và áp lực từ việc tăng dân số.

(Nguồn: <https://moitruong.net.vn/da-dang-sinh-hoc-o-viet-nam-thuc-trang-va-cac-giai-phap-58613.html>)

- a) Nguyên nhân suy giảm sự đa dạng sinh học bao gồm cả các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội.
b) Diện tích rừng suy giảm không ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học.

c) Thực hiện các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học.

d) Giai đoạn 1943-1973, chiến tranh là một trong các nguyên nhân làm suy giảm diện tích rừng ở nước ta.

Câu 3. Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

DIỆN TÍCH LÚA MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7705,2	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1071,4	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	679,8	669	665,2	662,2
Đông Nam Bộ	273,3	271,9	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4185,3	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

a) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.

b) Tỷ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 giảm 1,3% so với năm 2015.

c) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm là do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

d) Tỷ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 chiếm 53,9% cả nước.

Câu 4. Cho thông tin sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

a) Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.

b) Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

c) Dân số trung bình của cả nước tăng.

d) Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Tỉnh	Bắc Kạn	Hà Giang	Tuyên Quang	Lạng Sơn
Diện tích rừng	356,7	462,2	382,6	526,8
Diện tích tự nhiên	486,0	792,8	586,8	831,0

Tỷ lệ diện tích rừng của tỉnh Hà Giang so với diện tích tự nhiên của toàn tỉnh là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Ngành công nghiệp		
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỷ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước năm 2021 đã tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 3. Năm 2023, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 14,3 ‰ và tỉ suất tử thô là 6,9 ‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2023 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 4. Năm 2023, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21,3 nghìn km², số dân là 23,7 triệu người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm Tiêu chí	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2 015,5	2 150,5	2 185,8	2 200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm vào năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 6. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2023 là 13,9 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %).

----- **HẾT** -----

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 230

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do đâu?

- A. Có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.
- B. Quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.
- C. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các ngành còn lạc hậu.
- D. Có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.

Câu 2. Biện pháp chủ yếu nâng cao sản lượng cây công nghiệp nước ta là gì?

- A. Sản xuất chuyên canh quy mô lớn.
- B. Sử dụng kỹ thuật lai tạo giống mới.
- C. Tìm kiếm nhiều thị trường tiêu thụ.
- D. Tăng cường công nghiệp chế biến.

Câu 3. Mức gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Tuyên truyền, giáo dục chính sách về dân số.
- B. Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh.
- C. Kết quả của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.
- D. Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 4. Biện pháp chủ yếu để trồng cây lương thực theo hướng bền vững ở nước ta là gì?

- A. Mở rộng thị trường, thúc đẩy chế biến.
- B. Canh tác hữu cơ, ứng dụng công nghệ.
- C. Sản xuất trang trại, hoàn thiện hạ tầng.
- D. Liên kết nhiều vùng, hội nhập quốc tế.

Câu 5. Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta là gì?

- A. Phát triển chế biến, nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- B. Phát triển thị trường, tạo nhiều giống mới.
- C. Tăng cường công nghệ, liên kết các vùng.
- D. Tăng chất lượng sản phẩm, mở rộng đầu ra.

Câu 6. Mục tiêu ban hành “sách đỏ Việt Nam” là gì?

- A. Bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.
- B. Lưu giữ các loài động, thực vật ở trong các viện bảo tàng thiên nhiên.
- C. Đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên sinh vật của đất nước.
- D. Kiểm kê các loài động, thực vật ở Việt Nam có số lượng loài đa dạng.

Câu 7. Vùng nào có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

- A. Tây Nguyên.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 8. Đặc điểm nổi bật về cơ cấu xã hội của dân số nước ta hiện nay là gì?

- A. Tỷ lệ dân số nam nhiều hơn nữ.
- B. Dân số già hóa nhanh chóng.
- C. Tỷ lệ dân số biết chữ tăng lên.
- D. Đang có cơ cấu dân số vàng.

Câu 9. Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào?

- A. Ấn Độ và Thái Lan.
- B. Ấn Độ và Malaixia.
- C. Ấn Độ và Mianma.
- D. Ấn Độ và Philippin.

Câu 10. Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất cây lương thực nước ta là gì?

- A. Sản xuất hữu cơ, nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- B. Mở rộng chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu.
- C. Đẩy mạnh thâm canh, áp dụng công nghệ.
- D. Phát triển thị trường, thu hút vốn đầu tư.

Câu 11. Vùng nào có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 12. Khu công nghệ cao ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Phân bố ở những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào hoặc thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. Đồng nhất với một điểm dân cư, các xí nghiệp sản xuất không có chung cơ sở hạ tầng.
- C. Là nơi tập trung, liên kết giữa hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ.
- D. Tập trung phát triển một số ngành chuyên môn hoá, đóng vai trò là hạt nhân của địa phương.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây đúng về mật độ dân số nước ta?

- A. Ít biến động.
- B. Mật độ thấp.
- C. Ngày càng tăng.
- D. Ngày càng giảm.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu xã hội của dân số nước ta hiện nay?

- A. Tỷ trọng lao động ở khu vực III tăng.
- B. Tỷ lệ dân số phụ thuộc chiếm trên 50%.
- C. Tỷ số giới tính khi sinh mất cân bằng.
- D. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng.

Câu 15. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh nước ta hiện nay như thế nào?

- A. Chiếm đa số.
- B. Rất đa dạng.
- C. Phục hồi nhanh.
- D. Còn rất ít.

Câu 16. Biện pháp chủ yếu để khắc phục sự mất cân đối về nguồn điện giữa các vùng nước ta là gì?

- A. Hình thành và phát triển mạng lưới điện quốc gia.
- B. Xây dựng thêm nhiều nhà máy điện có công suất lớn.
- C. Đổi mới công nghệ các nhà máy điện đang vận hành.
- D. Phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu dân số nước ta hiện nay?

- A. Cơ cấu tuổi đang có xu hướng trẻ hóa.
- B. Ít thay đổi trong quá trình đô thị hóa.
- C. Giữ ổn định về tỷ trọng qua nhiều năm.
- D. Thay đổi gắn với sự phát triển kinh tế.

Câu 18. Nông nghiệp nước ta hiện nay có xu hướng phát triển như thế nào?

- A. Theo hướng bền vững.
- B. Cơ cấu ít đa dạng.
- C. Với quy mô rất nhỏ.
- D. Đẩy mạnh quảng canh.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.
- b) Dân số trung bình của cả nước tăng.
- c) Dân số của nước ta đồng làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- d) Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.

Câu 2. Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

DIỆN TÍCH LÚA MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7705,2	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1071,4	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	679,8	669	665,2	662,2
Đông Nam Bộ	273,3	271,9	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4185,3	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Tỷ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 chiếm 53,9% cả nước.
- b) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.
- c) Tỷ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 giảm 1,3% so với năm 2015.
- d) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm là do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Câu 3. Cho thông tin sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

Sinh vật nước ta có giá trị đa dạng sinh học cao nhưng hiện trạng tình trạng bảo tồn về đa dạng sinh học cũng là một vấn đề cấp bách của quốc gia. Trong giai đoạn chiến tranh (1943 – 1973), ít nhất 2,2

triệu héc-ta rừng đã bị ảnh hưởng. Sự suy giảm nguồn tài nguyên rừng tiếp tục diễn ra sau khi chiến tranh kết thúc do nhu cầu phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, sử dụng động vật hoang dã để phục vụ nhu cầu sống của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng đã đẩy nhiều loài động vật đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, đơn cử như đối với các loài linh trưởng. Bên cạnh đó là nhiều nguyên nhân khác như: chuyển đổi đất khi chưa có đủ luận cứ khoa học, phát triển cơ sở hạ tầng, loài ngoại lai xâm hại, khai thác quá mức nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường, và áp lực từ việc tăng dân số.

(Nguồn: <https://moitruong.net.vn/da-dang-sinh-hoc-o-viet-nam-thuc-trang-va-cac-giai-phap-58613.html>)

- a) Giai đoạn 1943-1973, chiến tranh là một trong các nguyên nhân làm suy giảm diện tích rừng ở nước ta.
- b) Thực hiện các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học.
- c) Nguyên nhân suy giảm sự đa dạng sinh học bao gồm cả các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội.
- d) Diện tích rừng suy giảm không ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học.

Câu 4. Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2021

Chỉ tiêu	Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích rừng (triệu ha)		14,3	13,4	14,7
- Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)		14,3	10,3	10,1
- Diện tích rừng trồng (triệu ha)		0	3,1	4,6
Độ che phủ (%)		43,0	39,5	42,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)

- a) Diện tích rừng nước ta tăng chủ yếu là do tăng diện tích rừng trồng.
- b) Diện tích rừng nước ta chủ yếu là rừng tự nhiên.
- c) Mặc dù tổng diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng vẫn thấp do diện tích rừng nghèo, mới phục hồi.
- d) Tổng diện tích rừng tăng qua các năm.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2023 là 13,9 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %).

Câu 2. Năm 2023, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21,3 nghìn km², số dân là 23,7 triệu người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).

Câu 3. Năm 2023, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 14,3 ‰ và tỉ suất tử thô là 6,9 ‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2023 (làm tròn kết quả đến đến số thập phân thứ nhất).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Tỉnh	Bắc Kạn	Hà Giang	Tuyên Quang	Lạng Sơn
Diện tích rừng	356,7	462,2	382,6	526,8
Diện tích tự nhiên	486,0	792,8	586,8	831,0

Tỉ lệ diện tích rừng của tỉnh Hà Giang so với diện tích tự nhiên của toàn tỉnh là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Ngành công nghiệp	Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước		636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước		843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		1 565,5	7 698,8
Tổng		3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước năm 2021 đã tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 6. Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm Tiêu chí	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2 015,5	2 150,5	2 185,8	2 200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm vào năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

----- **HẾT** -----

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 240

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Biện pháp chủ yếu để khắc phục sự mất cân đối về nguồn điện giữa các vùng nước ta là gì?

- A. Đổi mới công nghệ các nhà máy điện đang vận hành.
- B. Hình thành và phát triển mạng lưới điện quốc gia.
- C. Phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo.
- D. Xây dựng thêm nhiều nhà máy điện có công suất lớn.

Câu 2. Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do đâu?

- A. Có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.
- B. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các ngành còn lạc hậu.
- C. Quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.
- D. Có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.

Câu 3. Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào?

- A. Inđônêxia và Mianma.
- B. Inđônêxia và Malaixia.
- C. Inđônêxia và Philippin.
- D. Inđônêxia và Thái Lan.

Câu 4. Vùng nào có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

- A. Tây Nguyên.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây đúng về mật độ dân số nước ta?

- A. Ít biến động.
- B. Ngày càng tăng.
- C. Mật độ thấp.
- D. Ngày càng giảm.

Câu 6. Mức gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.
- B. Kết quả của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.
- C. Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh.
- D. Tuyên truyền, giáo dục chính sách về dân số.

Câu 7. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh nước ta hiện nay như thế nào?

- A. Rất đa dạng.
- B. Còn rất ít.
- C. Phục hồi nhanh.
- D. Chiếm đa số.

Câu 8. Đặc điểm nổi bật về cơ cấu xã hội của dân số nước ta hiện nay là gì?

- A. Dân số già hóa nhanh chóng.
- B. Tỷ lệ dân số nam nhiều hơn nữ.
- C. Tỷ lệ dân số biết chữ tăng lên.
- D. Đang có cơ cấu dân số vàng.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu dân số nước ta hiện nay?

- A. Thay đổi gắn với sự phát triển kinh tế.
- B. Cơ cấu tuổi đang có xu hướng trẻ hóa.
- C. Giữ ổn định về tỷ trọng qua nhiều năm.
- D. Ít thay đổi trong quá trình đô thị hóa.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu xã hội của dân số nước ta hiện nay?

- A. Tỷ trọng lao động ở khu vực III tăng.
- B. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng.
- C. Tỷ số giới tính khi sinh mất cân bằng.
- D. Tỷ lệ dân số phụ thuộc chiếm trên 50%.

Câu 11. Vùng nào có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 12. Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất cây lương thực nước ta là gì?

- A. Phát triển thị trường, thu hút vốn đầu tư.
- B. Đẩy mạnh thâm canh, áp dụng công nghệ.
- C. Mở rộng chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu.

D. Sản xuất hữu cơ, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Câu 13. Mục tiêu ban hành “sách đỏ Việt Nam” là gì?

- A. Bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.
- B. Lưu giữ các loài động, thực vật ở trong các viện bảo tàng thiên nhiên.
- C. Đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên sinh vật của đất nước.
- D. Kiểm kê các loài động, thực vật ở Việt Nam có số lượng loài đa dạng.

Câu 14. Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta là gì?

- A. Tăng cường công nghệ, liên kết các vùng.
- B. Tăng chất lượng sản phẩm, mở rộng đầu ra.
- C. Phát triển chế biến, nâng cấp cơ sở hạ tầng.
- D. Phát triển thị trường, tạo nhiều giống mới.

Câu 15. Biện pháp chủ yếu để trồng cây lương thực theo hướng bền vững ở nước ta là gì?

- A. Mở rộng thị trường, thúc đẩy chế biến.
- B. Liên kết nhiều vùng, hội nhập quốc tế.
- C. Canh tác hữu cơ, ứng dụng công nghệ.
- D. Sản xuất trang trại, hoàn thiện hạ tầng.

Câu 16. Biện pháp chủ yếu nâng cao sản lượng cây công nghiệp nước ta là gì?

- A. Tìm kiếm nhiều thị trường tiêu thụ.
- B. Sản xuất chuyên canh quy mô lớn.
- C. Tăng trưởng công nghiệp chế biến.
- D. Sử dụng kỹ thuật lai tạo giống mới.

Câu 17. Khu công nghệ cao ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tập trung phát triển một số ngành chuyên môn hoá, đóng vai trò là hạt nhân của địa phương.
- B. Phân bố ở những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào hoặc thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. Là nơi tập trung, liên kết giữa hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ.
- D. Đồng nhất với một điểm dân cư, các xí nghiệp sản xuất không có chung cơ sở hạ tầng.

Câu 18. Nông nghiệp nước ta hiện nay có xu hướng phát triển như thế nào?

- A. Theo hướng bền vững.
- B. Đẩy mạnh quảng canh.
- C. Cơ cấu ít đa dạng.
- D. Với quy mô rất nhỏ.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

DIỆN TÍCH LÚA MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7705,2	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1071,4	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	679,8	669	665,2	662,2
Đông Nam Bộ	273,3	271,9	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4185,3	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm là do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.
- b) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.
- c) Tỷ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 chiếm 53,9% cả nước.
- d) Tỷ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 giảm 1,3% so với năm 2015.

Câu 2. Cho thông tin sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

Sinh vật nước ta có giá trị đa dạng sinh học cao nhưng hiện trạng tình trạng bảo tồn về đa dạng sinh học cũng là một vấn đề cấp bách của quốc gia. Trong giai đoạn chiến tranh (1943 – 1973), ít nhất 2,2 triệu héc-ta rừng đã bị ảnh hưởng. Sự suy giảm nguồn tài nguyên rừng tiếp tục diễn ra sau khi chiến tranh kết thúc do nhu cầu phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, sử dụng động vật hoang dã để phục vụ nhu cầu sống của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng đã đẩy nhiều loài động vật đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, đơn cử như đối với các loài linh trưởng. Bên cạnh đó là nhiều nguyên nhân khác như: chuyển đổi đất khi chưa có đủ luận cứ khoa học, phát triển cơ sở hạ tầng, loài ngoại lai xâm hại, khai thác quá mức nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường, và áp lực từ việc tăng dân số.

(Nguồn: <https://moitruong.net.vn/da-dang-sinh-hoc-o-viet-nam-thuc-trang-va-cac-giai-phap> 58613.html)

- a) Nguyên nhân suy giảm sự đa dạng sinh học bao gồm cả các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội.
- b) Diện tích rừng suy giảm không ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học.

c) Giai đoạn 1943-1973, chiến tranh là một trong các nguyên nhân làm suy giảm diện tích rừng ở nước ta.

d) Thực hiện các giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu góp phần bảo vệ sự đa dạng sinh học.

Câu 3. Cho bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2021

Chỉ tiêu	Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích rừng (triệu ha)		14,3	13,4	14,7
- Diện tích rừng tự nhiên (triệu ha)		14,3	10,3	10,1
- Diện tích rừng trồng (triệu ha)		0	3,1	4,6
Độ che phủ (%)		43,0	39,5	42,0

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)

- a) Diện tích rừng nước ta chủ yếu là rừng tự nhiên.
b) Tổng diện tích rừng tăng qua các năm.
c) Diện tích rừng nước ta tăng chủ yếu là do tăng diện tích rừng trồng.
d) Mặc dù tổng diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng vẫn thấp do diện tích rừng nghèo, mới phục hồi.

Câu 4. Cho thông tin sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d):

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.
b) Số dân ở nông thôn vẫn còn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh.
c) Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.
d) Dân số trung bình của cả nước tăng.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

	Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí					
Cây công nghiệp hàng năm		797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm		2 015,5	2 150,5	2 185,8	2 200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm vào năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 2. Năm 2023, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 14,3 ‰ và tỉ suất tử thô là 6,9 ‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2023 (làm tròn kết quả đến đến số thập phân thứ nhất).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Tỉnh	Bắc Kạn	Hà Giang	Tuyên Quang	Lạng Sơn
Diện tích rừng	356,7	462,2	382,6	526,8
Diện tích tự nhiên	486,0	792,8	586,8	831,0

Tỉ lệ diện tích rừng của tỉnh Hà Giang so với diện tích tự nhiên của toàn tỉnh là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021**

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Ngành công nghiệp \ Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước năm 2021 đã tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 5. Năm 2023, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21,3 nghìn km², số dân là 23,7 triệu người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2023 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).

Câu 6. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2023 là 13,9 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %).

----- **HẾT** -----

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)

ĐÁP ÁN KIỂM TRA ĐỊA LÍ HK1 KHỐI 12

I. PHẦN 1: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: 18 câu, 0,25đ/câu

Đề\câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
210	B	B	B	D	A	C	B	C	D	A	B	B	D	B	C	B	B	B
220	A	C	A	C	C	C	B	A	A	B	B	B	B	C	D	D	D	C
230	A	A	C	B	D	A	A	C	D	C	D	C	C	A	D	A	D	A
240	B	D	C	A	B	B	B	C	A	A	A	B	A	B	C	B	C	A

II. PHẦN 2: Trắc nghiệm Đúng/Sai: 4 câu: đúng 1 câu: 0,1đ; đúng 2 câu: 0,25đ; đúng 3 câu: 0,5đ; đúng 4 câu: 1,0đ (4,0đ)

Đề\câu	1a	1b	1c	1d	2a	2b	2c	2d	3a	3b	3c	3d	4a	4b	4c	4d
210	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	S	Đ	Đ	Đ	S	Đ	Đ	Đ	Đ	S
220	Đ	Đ	Đ	S	Đ	S	Đ	Đ	S	S	Đ	Đ	Đ	S	Đ	Đ
230	Đ	Đ	S	Đ	Đ	S	S	Đ	Đ	Đ	Đ	S	Đ	Đ	Đ	S
240	Đ	S	Đ	S	Đ	S	Đ	Đ	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	Đ	Đ

II. PHẦN 3: Câu trả lời ngắn: 6 câu: 0,25đ/câu (1,5đ)

Đề\câu	1	2	3	4	5	6
210	1113	58,3	72,7	12,2	0,7	6,7
220	58,3	6,7	0,7	1113	12,2	72,7
230	72,7	1113	0,7	58,3	6,7	12,2
240	12,2	0,7	58,3	6,7	1113	72,7